FireAnt

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,940
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,050
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,605
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	670
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	352
P/E	38.9
EPS	179

	YTD	1T	3T	6T
PHC	16.1%	0.6%	-8.7%	1.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

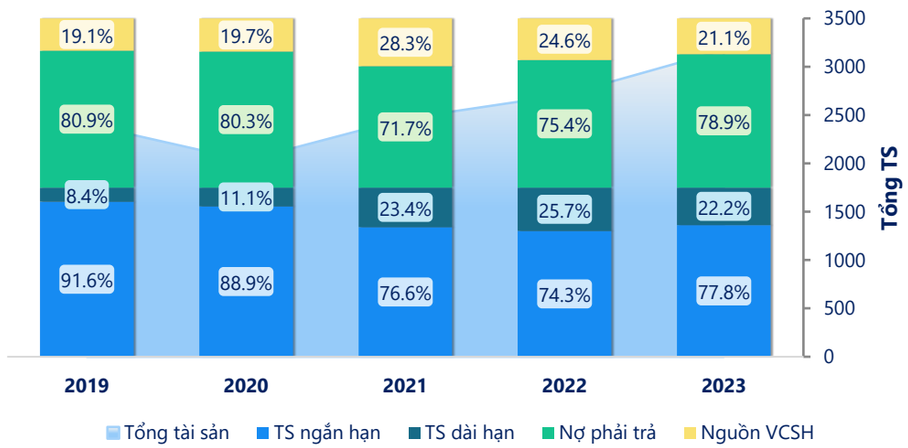

Tổng tài sản của **PHC** năm 2023 tăng trưởng **17.1%** so với năm trước, đạt **3,172** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

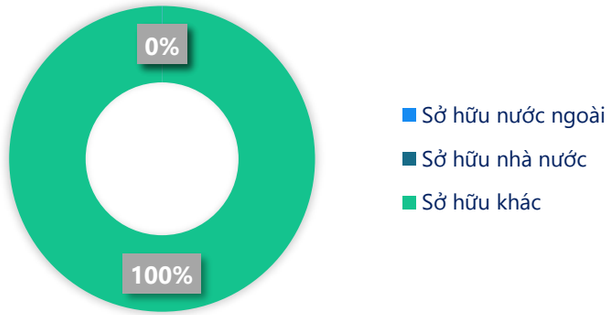

Cơ cấu cổ đông

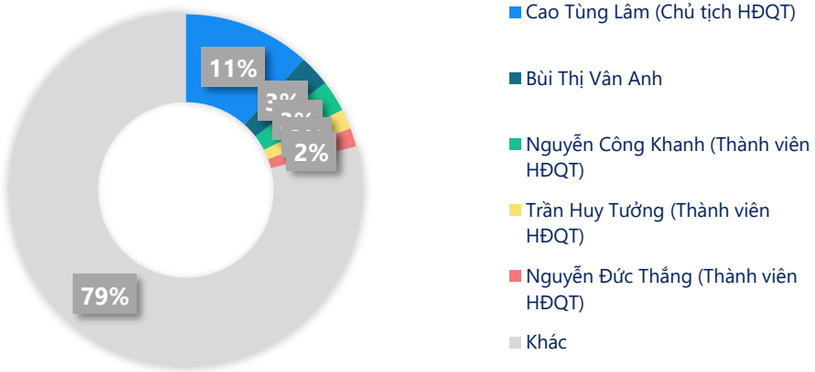

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.05% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Cao Tùng Lâm (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **11.7%**, lớn thứ 2 là Bùi Thị Vân Anh nắm giữ 2.92% và đứng thứ 3 là Nguyễn Công Khanh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 2.89%.

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

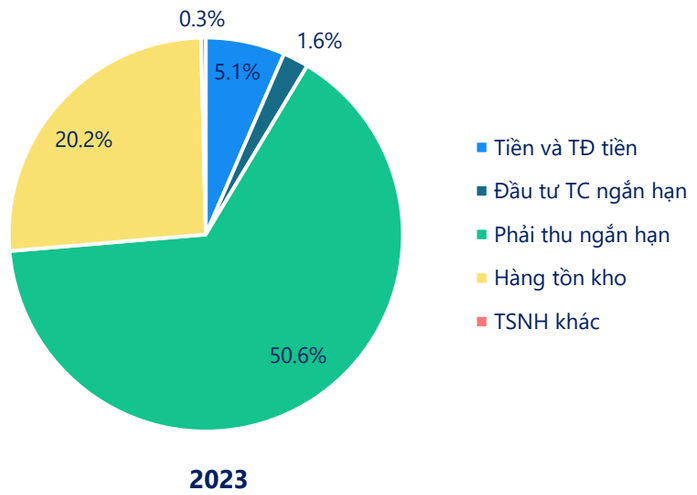

Tài sản ngắn hạn

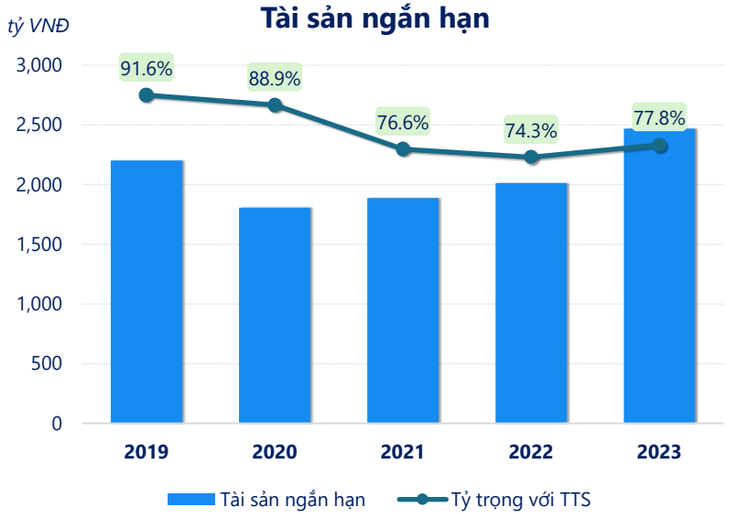

Tiền và tương đương tiền

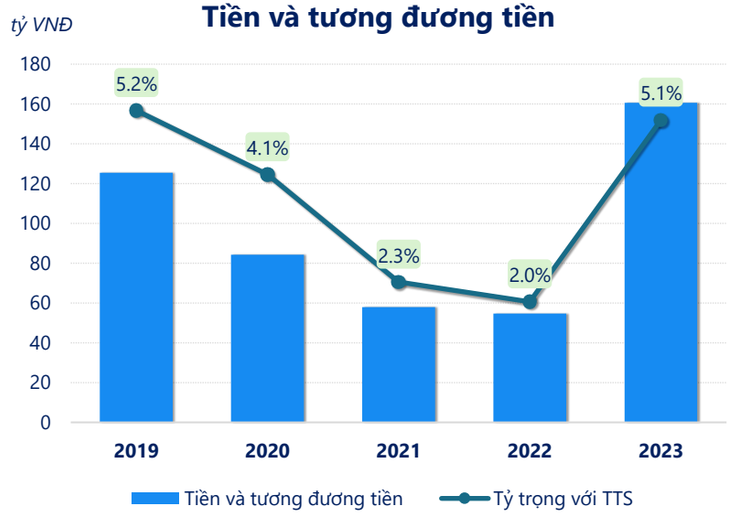

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PHC đạt **2,468** tỷ đồng, tăng trưởng **22.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

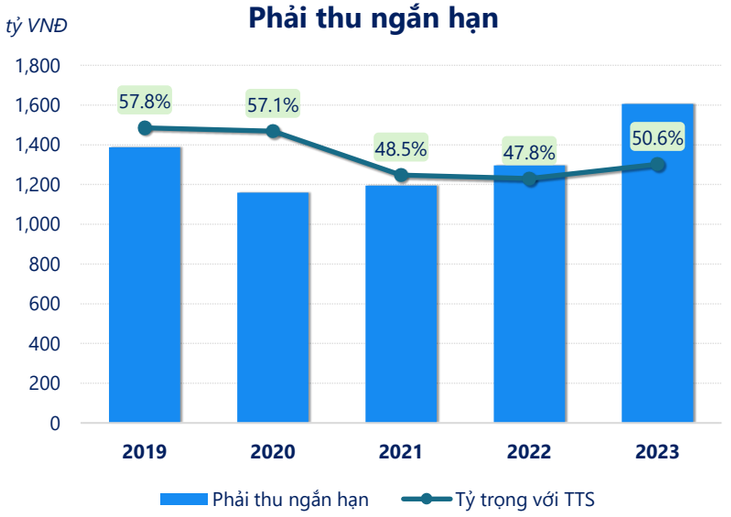

Hàng tồn kho

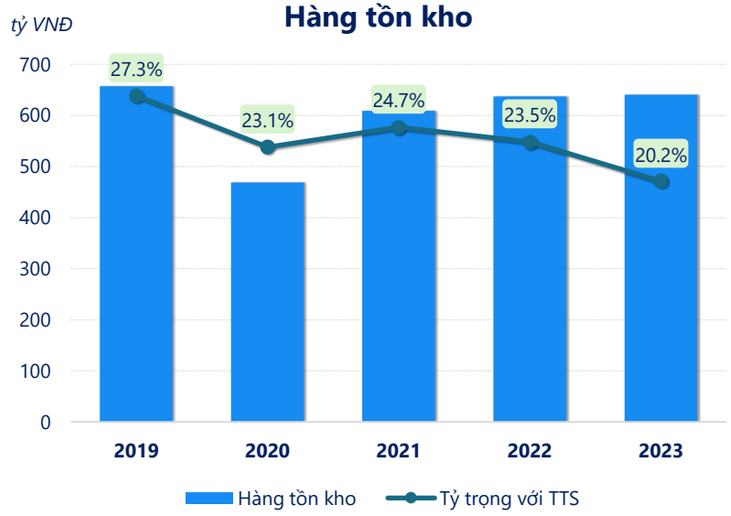

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

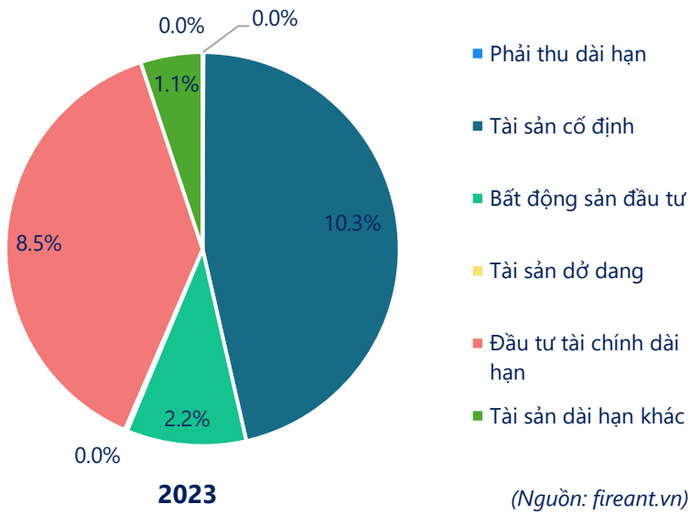

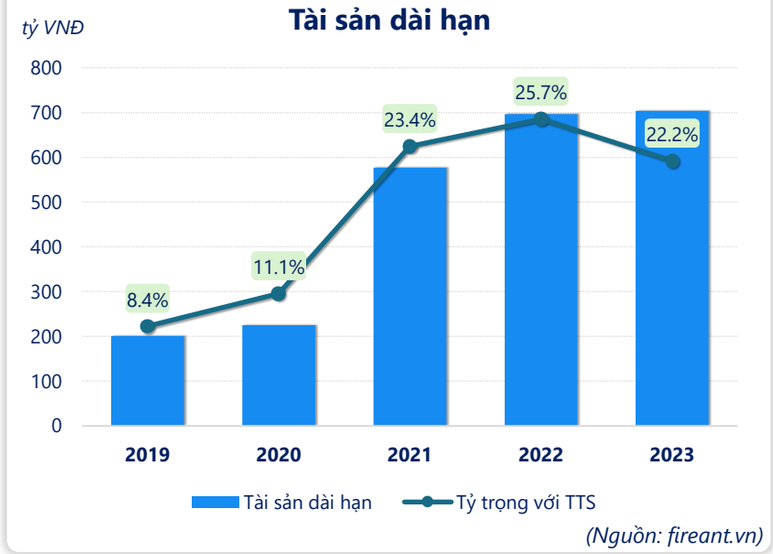

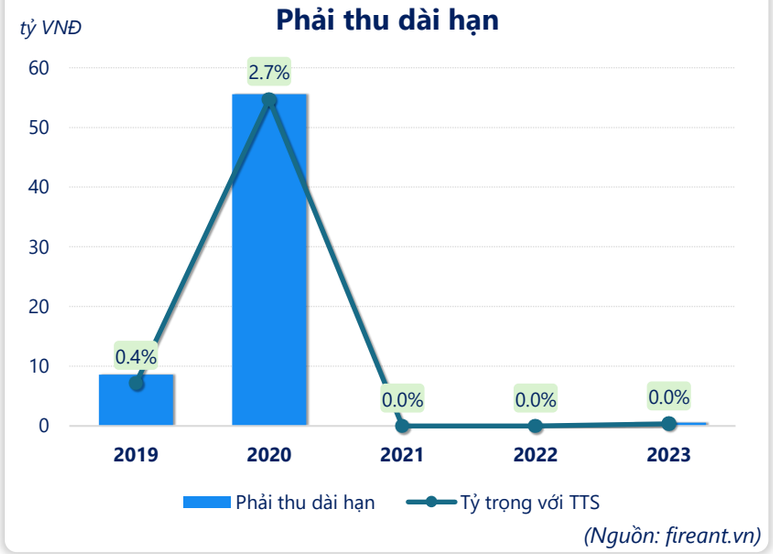

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.09%** so với năm trước và đạt **703.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **22.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.52%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

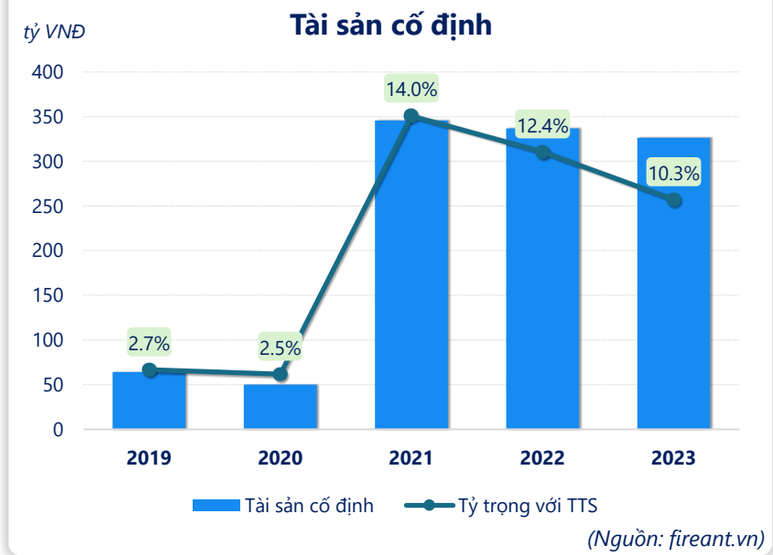

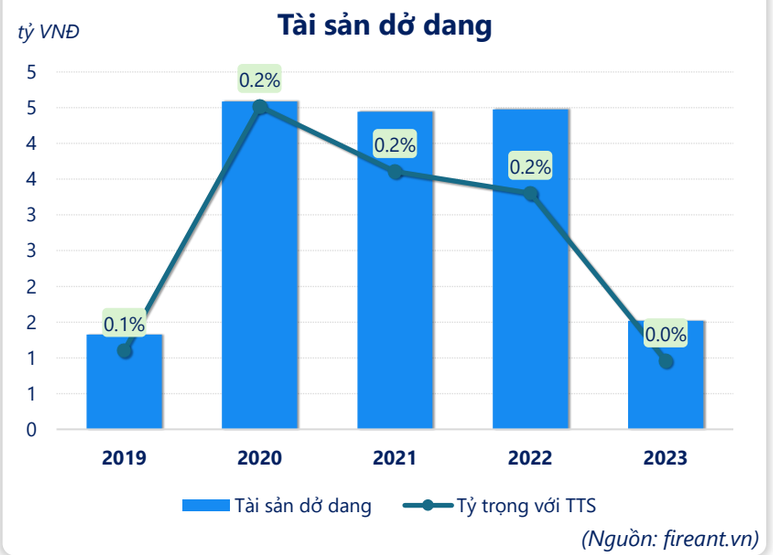

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

Nợ vay

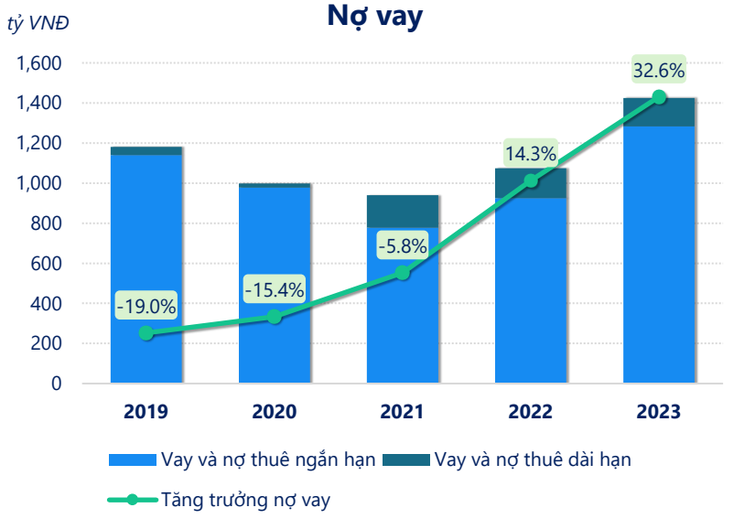

Vốn chủ sở hữu

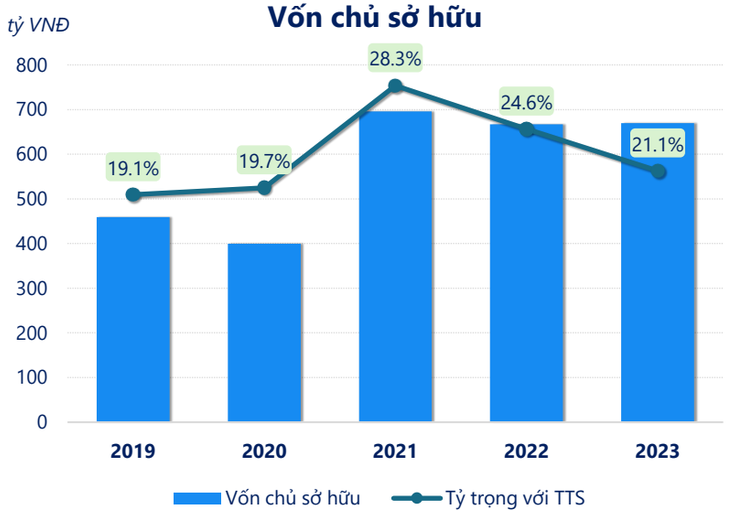

Vốn điều lệ

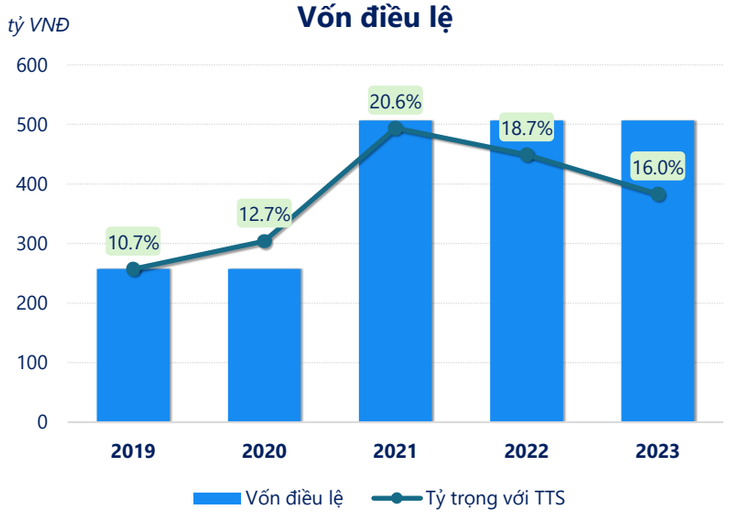

Vốn lưu động/Tổng TS

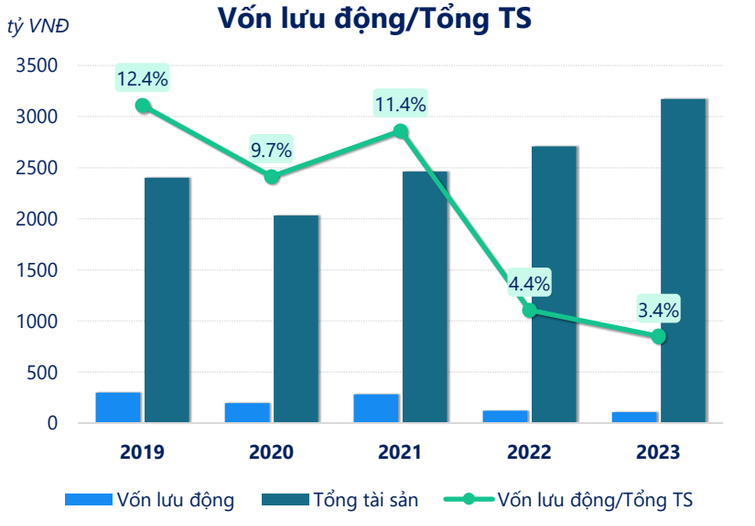

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

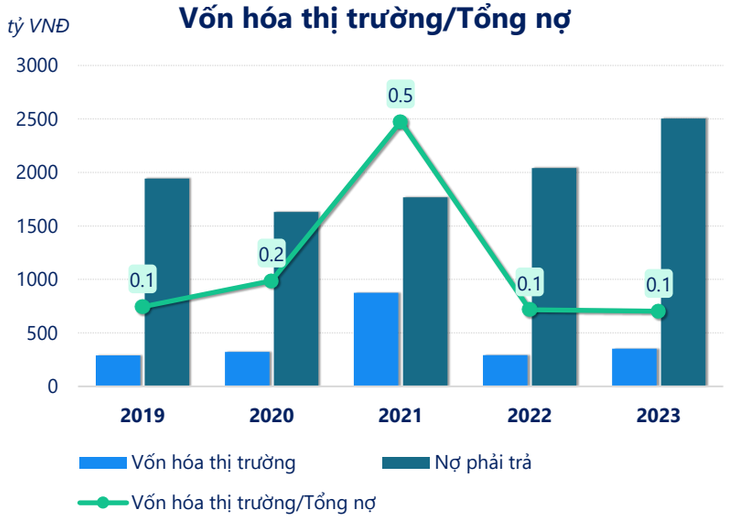

Chỉ số thanh khoản

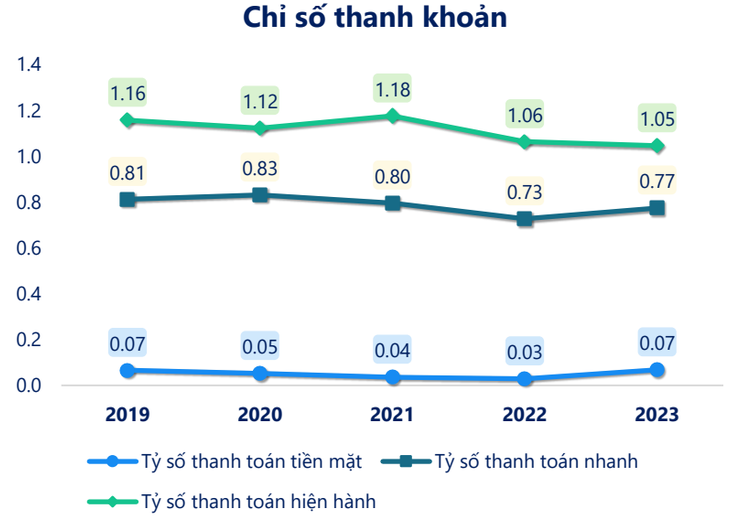

FireAnt

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,172**	**2,709**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,471	2,013	22.7%
Tiền và tương đương tiền	161	54.7	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.2	1.87	2688%
Phải thu ngắn hạn	1,606	1,296	23.9%
Hàng tồn kho	642	637	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.66	23.5	-58.9%
Tài sản dài hạn	**701**	**696**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	0.56	0	
Tài sản cố định	326	337	-3.1%
Bất động sản đầu tư	69.2	71.4	-3.0%
Tài sản dở dang	1.52	4.48	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	270	246	9.9%
Tài sản dài hạn khác	**33.1**	**37.7**	**-12.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,502	2,042	22.5%
Nợ ngắn hạn	**2,365**	**1,893**	**24.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,288	926	39.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	722	790	-8.6%
Nợ dài hạn	137	149	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	149	-7.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**670**	**667**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**670**	**667**	**0.4%**
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,720**	**1,537**	**935**	**1,919**	**1,811**
Giá vốn hàng bán	3,410	1,378	848	1,803	1,677
Lợi nhuận gộp	**310**	**159**	**86.9**	**116**	**134**
Doanh thu HĐTC	31.7	9.21	62.6	17.1	6.21
Chi phí TC	69.9	70.2	45.8	52.4	70.3
Chi phí lãi vay	**65.4**	**46.6**	**43.8**	**51.0**	**68.7**
LN trong công ty LKLD	0	2.58	2.52	2.09	1.07
Chi phí bán hàng	81.7	20.4	0.95	0	0.02
Chi phí QLDN	101	63.8	42.7	62.0	58.6
LN thuần từ HĐKD	**89.8**	**16.1**	**62.6**	**21.0**	**12.2**
Lợi nhuận khác	4.76	-0.25	6.36	2.71	-0.78
LN trước thuế	**94.5**	**15.8**	**68.9**	**23.7**	**11.4**
Lợi nhuận sau thuế	**76.2**	**9.78**	**54.9**	**19.8**	**8.41**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.6**	**4.92**	**54.4**	**20.3**	**8.97**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	295	288	-238	19.4	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.05	-122	11.1	-117	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-344	-207	200	94.1	350
Tiền đầu kỳ	171	125	84.3	57.9	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.9**	**-41.2**	**-26.4**	**-3.14**	**106**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	125	84.3	57.9	54.7	161

Powered by Infographic